

Số: 206/BC-TTBVTV&TL

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**  
(Từ ngày 25-31/3/2021)

Kính gửi: Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Thời tiết**

- Nhiệt độ: Trung bình: 27,4 - 29,4°C; cao nhất: 38,4°C; thấp nhất: 20,7°C.
- Độ ẩm trung bình: 69 - 75% , thấp nhất 34%.
- Lượng mưa: 2 - 69 mm.
- Tổng số giờ nắng: 53 - 63 giờ.
- Thời tiết: Phổ biến mây thay đổi, ngày nắng nóng, xuất hiện đợt mưa trái mùa, có nơi mưa to đến rất to.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

Tổng diện tích gieo trồng: 207.072 ha, trong đó:

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân	Muộn	Chín – thu hoạch	5.715	8.573.4

b) Cây trồng khác

Stt	Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
<b>I</b>	<b>Cây hàng năm</b>		<b>33.006.41</b>
1	Bấp vụ Đông Xuân	Chín - thu hoạch	9.096
2	Rau các loại	Các giai đoạn	5.401
3	Đậu các loại	Các giai đoạn	1.670
4	Khoai mì	Phát triển thân, lá, củ, thu hoạch	10.411

5	Đậu nành	Thu hoạch	146
6	Đậu phộng	Thu hoạch	375
7	Mía	Phát triển thân/lóng	3.811
8	Cây ngắn ngày khác	Các giai đoạn	2.066,1
<b>II</b>	<b>Cây lâu năm</b>		<b>168.351</b>
<b>1</b>	<b>Cây ăn quả</b>		<b>69.941</b>
1.1	Cây bưởi	Các giai đoạn	8.276
1.2	Chôm chôm	Nuôi trái	10.178
1.3	Xoài	Chính vụ (nuôi trái – thu hoạch), trái vụ (chăm sóc)	12.254
1.4	Chuối	Các giai đoạn	10.450
1.5	Sầu riêng	Nuôi trái	6.110
1.6	Cây ăn quả khác		22.673,38
<b>2</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>		<b>98.410</b>
2.1	Tiêu	Nuôi trái	12.829
2.2	Điều	Nuôi trái	32.323
2.3	Cao su	Chăm sóc	44.073
2.4	Cà phê	Chăm sóc	8.465
2.5	Cây lâu năm khác	Các giai đoạn	720
<b>Tổng</b>			<b>201.357</b>

### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: (tên thiên tai)

Cây trồng bị ảnh hưởng	Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)				
	Giảm NS 30-70%	Mất trắng (>70%)	Đã gieo cấy lại	Đã trồng cây khác	Để đất trống

## II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

### 1. Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu (Phụ lục I đính kèm)

### 2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu (Phụ lục II đính kèm)

### 3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

Trên cây lúa: bạc lá 91 ha, đạo ôn lá 438 ha (giảm 166 ha), chuột 154 ha (giảm 1 ha), ốc bươu vàng 140 ha.

#### Cây trồng khác

- Cây bắp: Sâu keo mùa thu 177 ha (giảm 22 ha), sâu đục thân 5 ha (giảm 4 ha), bệnh rỉ sắt 6 ha, đốm lá 18 ha (tăng 2 ha).

- Chôm chôm: Cháy lá 124 ha (giảm 12 ha), phấn trắng 57 ha (tăng 3 ha), bọ hóng 8 ha (giảm 1 ha), bọ xít 2 ha, sâu đục cành 115 ha.



- Xoài: Thán thư trái 300 ha, phấn trắng 350 ha.
- Cây có múi: Bọ xít 8 ha, sâu vẽ bùa 474 ha (tăng 30 ha), rệp sáp 150 ha (tăng 2 ha), nhện đỏ, trắng 636 ha (giảm 17 ha), sâu đục cành 49 ha (giảm 12 ha).
- Sầu riêng: Nhện đỏ 190 ha (tăng 35 ha), bệnh cháy mù 684 ha (tăng 20 ha), bệnh cháy lá 390 ha (tăng 5 ha), rầy phấn 267 ha, bệnh nấm hồng 190 ha (tăng 10 ha).
- Cà phê: Bệnh khô cành 89 ha (tăng 3 ha), rỉ sắt 104 ha (giảm 2 ha), rệp sáp 199 ha (giảm 17 ha), bệnh đốm mắt cua 27 ha (tăng 1 ha), bệnh nấm hồng 133 ha.
- Cao su: Bệnh nấm hồng 327 ha (tăng 24 ha), bệnh phấn trắng 442 ha (giảm 158 ha).
- Điều: Bọ xít muỗi đỏ 1898 ha (tăng 18 ha), sâu đục thân, rế 291 ha (tăng 5 ha), bọ trĩ 1800 ha (giảm 369 ha), sâu róm 137 ha, khô rụng trái non 1261 ha (tăng 756 ha), bệnh thán thư 1622 ha (giảm 379 ha).
- Tiêu: Bệnh chết chậm 617 ha (giảm 72 ha), bệnh chết nhanh 58 ha (giảm 9 ha), rệp sáp – tuyến trùng 1.021 ha (tăng 61 ha).
- Mì: Nhện đỏ 800 ha, bệnh khảm lá 1.594 ha (giảm 729 ha), trong đó: diện tích nhiễm nhẹ và trung bình 1.539 ha (tỷ lệ nhiễm < 70%), diện tích nhiễm nặng 55 ha (tỷ lệ nhiễm 70-100%).

### III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG

#### 1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

Các đối tượng sinh vật có khả năng gây hại, phát triển như:

- Cây lúa: Chuột.
- Cây mì: Bệnh khảm lá, nhện đỏ.
- Cây có múi: Sâu vẽ bùa, sâu đục cành, rệp sáp.
- Xoài: Thán thư trái, bọ trĩ.
- Sầu riêng: Cháy mù, cháy lá, nhện đỏ, rầy phấn.
- Chôm chôm: Bệnh cháy lá, phấn trắng.
- Tiêu: Rệp sáp-tuyến trùng, bệnh chết nhanh, chết chậm.
- Cà phê: Bệnh khô cành, rỉ sắt, rệp sáp
- Điều: Bệnh thán thư, bệnh nấm hồng, bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rế, khô rụng trái non.



## 2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

- Cây lúa: Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thường xuyên thăm đồng, phát hiện sinh vật hại để có biện pháp phòng chống kịp thời. Lưu ý đối với các đối tượng gây hại như: Đạo ôn lá, chuột, ốc bươu vàng ...

- Cây bắp: Tập trung chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để phát hiện sớm các đối tượng sinh vật hại để có biện pháp phòng chống kịp thời.

- Cây mì: Tiếp tục tuyên truyền các giải pháp phòng trừ bệnh khảm, phun thuốc phòng trừ bộ phận trắng nếu xuất hiện mật số cao. Đối với các diện tích mì nhiễm bệnh đang thu hoạch, cần tiêu hủy thân lá sau thu hoạch, tuyệt đối không sử dụng hom giống và mua bán hom giống từ ruộng nhiễm bệnh.

- Xoài: Thực hiện tốt các biện pháp chăm sóc, phun thuốc kịp thời trừ các đối tượng như thán thư trái, bọ trĩ, sâu đục ngọn, cành.

- Chôm chôm, sầu riêng: bón phân đầy đủ cân đối NPK, chú ý đối với bệnh cháy lá, sâu đục cành.

- Hồ tiêu: tăng cường thăm vườn phát hiện phòng trừ các sâu bệnh hại trái, thán thư, rệp sáp, tuyến trùng.

- Điều: thăm vườn thường xuyên, phòng trừ kịp thời bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rệp, bệnh thán thư, khô rụng trái non.

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi báo cáo./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN và PTNT;
- Chi cục trưởng và các Phó CCT;
- Phòng KT/NN các huyện, thành phố (Email);
- Lưu: VT, TTBVTV (Vinh).



**Trần Thị Tú Oanh**





## PHỤ LỤC I

Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Cây lúa – Chín, thu hoạch</b>					
1	Bạc lá	10			1	CMLK XL LT TP
2	Chuột	5 - 10			3 - 6	VC LT NT TP ĐQ
3	Đạo ôn lá	5 - 10	10		1 - 3	VC CMLK XL LT NT TN TP ĐQ
4	Ốc bươu vàng	2 - 3	2 - 20		6	VC LK XL LT NT TN TP
5	Rầy nâu >750 con/m <sup>2</sup>	750 - 1000	800 - 800		5	TN
<b>II</b>	<b>Bắp – Chín, thu hoạch</b>					
1	Sâu xám	5 - 10			1 - 5	XL - TN
2	Sâu đục thân	10	10		3	VC
3	Bệnh rỉ sắt	15			1 - 3	CM LT TN
4	Đốm lá	15	20		2 - 5	VC CM XL
<b>III</b>	<b>Chôm chôm – Nuôi trái</b>					
1	Bọ xít	2 - 5			1	TN
2	Sâu đục cành	13 - 15			1 - 3	CM TN
3	Cháy lá	10 - 20	25		1 - 3	CMLK TN
4	Bồ hóng	10	10		1 - 3	LT TN
<b>IV</b>	<b>Xoài - Trái vụ (Chăm sóc), chính vụ (nuôi trái – thu hoạch)</b>					
1	Thán thư trái	5 - 10			1	XL
<b>V</b>	<b>Cây có múi – Các giai đoạn</b>					
1	Bọ xít	5			1 - 3	TP
2	Sâu vẽ bùa	10 - 12	10		1 - 3	XL LT TP ĐQ
3	Rệp sáp	13 - 15			1	VC LT TP
4	Nhện đỏ, trắng	5 - 10			1 - 2	XL LT TP ĐQ
5	Bệnh ghẻ (sẹo)	5 - 8	15		3	LT TP ĐQ
<b>VI</b>	<b>Sầu riêng – Nuôi trái</b>					
1	Rầy phấn	10			1 - 3	TP
2	Nhện đỏ	5 - 10			1 - 3	CM TN
3	Bệnh chảy mủ	3 - 10			3	CMLK XL LT TP

4	Bệnh nấm hồng	15			1 - 3	CM LK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	5			1 - 3	LT TN TP
<b>VII</b>	<b>Cà phê – Chăm sóc</b>					
1	Rệp sáp	13 - 20			2	CM LK TN TP ĐQ
2	Sâu đục thân	8 - 10			6	CM TN TP
3	Bệnh đốm mắt cua	15	15		1 - 3	CM LK
4	Rỉ sắt	15 - 20	15		1 - 3	CM TN TP ĐQ
5	Bệnh khô cành	13 - 20	25		1 - 3	ĐQ
<b>VIII</b>	<b>Cao su – Chăm sóc</b>					
1	Bệnh héo đen đầu lá	12 - 20	12		1	TB, TN
<b>IX</b>	<b>Điều – Nuôi trái</b>					
1	Bọ xít muỗi đỏ	10 - 15	10		1 - 3	LT TN
2	Sâu đục thân, rế	8	15		1 - 2	CM ĐQ
3	Bệnh thán thư	5 - 10	5		3	CM XL LT TN
4	Bệnh nấm hồng	15 - 16			1 - 5	CM ĐQ
<b>X</b>	<b>Tiêu – Nuôi trái</b>					
1	Rệp sáp - Tuyên trùng	5 - 15	15		6	CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	3 - 10	3		1 - 3	CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	3 - 5			1 - 3	CM TN
<b>XI</b>	<b>Mì - Phát triển thân, lá, củ, thu hoạch</b>					
1	Nhện đỏ	10			1-30	
2	Bệnh khảm lá vi rut	3 - 20	10 - 30		1-9	VC CM LK XL LT NT TN ĐQ
<b>XII</b>	<b>Cây rau – Các giai đoạn</b>					
1	Rệp	16 - 19			2	BH VC
2	Sâu xanh	5			3	LT
3	Sâu xanh da láng	5 - 19			3	BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	10			2 - 3	BH TP ĐQ
5	Ruồi đục trái	5 - 6			2	VC LT NT





**PHỤ LỤC II**  
**Diện tích nhiệm SVGH chủ yếu**

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiệm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Cây lúa – Chín, thu hoạch</b>							
1	Bạc lá	91				91		CM LK XL LT TP
2	Bù lạch	62		2		63		TN TB
3	Chuột	154				154		VC LT NT TP ĐQ
4	Đạo ôn lá	438				439		VC CM LK XL LT NT TN TP ĐQ
5	Rầy nâu >750 con/m <sup>2</sup>	2		2		1		TN
6	Cuốn lá nhỏ	100				100		LK TP
<b>II</b>	<b>Bắp – Chín, thu hoạch</b>							
1	Sâu đục thân	5		2		9		VC
2	Bệnh rỉ sắt	6				6		CM LT TN
3	Đốm lá	18		3		16		VC CM XL
<b>III</b>	<b>Chôm chôm – Nuôi trái</b>							
1	Bọ xít	2				2		TN
2	Sâu đục cành	115				115		CM TN
3	Cháy lá	124.5		5		121		CMLK TN
4	Bồ hóng	8.2				9		LT TN
5	Bệnh phấn trắng	56.5		4		54		LT
<b>IV</b>	<b>Xoài - Trái vụ (Chăm), chính vụ (nuôi trái – thu hoạch)</b>							
1	Thán thư trái	300				300		VC XL ĐQ
<b>V</b>	<b>Cây có múi – Các giai đoạn</b>							
1	Bọ xít	6				6		TP
2	Sâu vẽ bùa	473.5		16		461		XL LT TP ĐQ
3	Rệp sáp	150		0		150		VC LT TP
4	Nhện đỏ, trắng	636		0		636		XL LT TP ĐQ
5	Sâu đục cành	49		0		49		VC
6	Bệnh cháy mù	131.5		4		129		XL
7	Bệnh ghẻ (sẹo)	56		12		46		LT TP ĐQ

<b>VI</b>	<b>Sầu riêng – Nuôi trái</b>						
1	Rầy phần	267			267		TP
2	Nhện đỏ	190			190		CM TN
3	Bệnh chảy mủ	684			684		CM LK XL LT TP
4	Bệnh nấm hồng	190			190		CM LK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	141			141		LT TN TP
6	Bệnh cháy lá	390			390		CM LK XL TN TP
<b>VII</b>	<b>Cà phê – Chăm sóc</b>						
1	Rệp sáp	210			210		CM LK TN TP ĐQ
2	Sâu đục thân	66			66		CM TN TP
3	Mọt đục cành	2			2		TN ĐQ
4	Bệnh đốm mắt cua	26.5	2		26		CM LK
5	Rỉ sắt	199.5	1		199.5		CM TN TP ĐQ
6	Bệnh khô cành	88.5	4		86		ĐQ
7	Bệnh nấm hồng	133			133		CM TN ĐQ
<b>VIII</b>	<b>Cao su – Chăm sóc</b>						
1	Bệnh nấm hồng	309.5	5		309.5		CM TN TP
2	Bệnh rụng lá mùa mưa	13			13		TN
3	Bệnh phấn trắng	22	13		22		TN
4	Bệnh đốm xương cá	30			30		CM
<b>IX</b>	<b>Điều – Nuôi trái</b>						
1	Bọ xít muỗi đỏ	1898	30		1871		LT TN
2	Sâu đục thân, rễ	304	6		304		CM ĐQ
3	Rệp sáp	53			53		TN
4	Bệnh thán thư	1622	20		1605		CM XL LT TN
5	Bệnh nấm hồng	231			231		CM ĐQ
<b>X</b>	<b>Tiêu – Nuôi trái</b>						
1	Rệp sáp - Tuyến trùng	1021.5	57		965		CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	617.5	14		604		CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	58.5	1		58		CM TN
4	Thán thư	124.5	10		116		CM LK LT TP
<b>XI</b>	<b>Mì - Phát triển thân, lá, củ, thu hoạch</b>						
1	Nhện đỏ	800			800		NT
2	Bệnh khảm lá vi rut	1539	55		1594		VC CM LK XL LT NT TN ĐQ



XII	Cây rau – Các giai đoạn						
1	Rệp	16				16	BH VC
2	Sâu xanh	9				9	LT
3	Sâu xanh da láng	18				18	BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	18				18	BH TP ĐQ
		14				14	BH LT
5	Bọ nhảy	41				41	BH VC NT TP ĐQ
6	Ruồi đục trái	34				34	VC LT NT
7	Bọ trĩ	6				6	NT
8	Bệnh thối nhũn	18				18	BH LT NT TP ĐQ

